

HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA TRONG TRUYỆN CƯỜI TIẾNG VIỆT
VÀ TIẾNG ANH TỪ GÓC NHÌN CỦA LÝ THUYẾT QUAN YẾU

Đào Thị Vân Hồng

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát hiện tượng đa nghĩa như một cơ chế ngôn ngữ - ngữ dụng quan trọng trong việc tạo ra hiệu ứng hài hước trong truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh dưới góc nhìn của Lý thuyết Quan yếu (Relevance Theory) do Sperber và Wilson (1986/1995) đề xuất. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phân tích ngôn ngữ học đối chiếu và phân tích ngữ dụng học, bài viết phân tích 12 trường hợp truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh để làm rõ cách thức đa nghĩa được vận dụng nhằm phá vỡ kỳ vọng của người nghe, đồng thời tối ưu hóa sự cân bằng giữa hiệu quả nhận thức và nỗ lực xử lý thông tin từ phía người nghe. Kết quả cho thấy mặc dù thủ pháp đa nghĩa có tính phổ quát cao trong giao tiếp hài hước, cách thức và mức độ phụ thuộc vào kiến thức nền văn hóa và ngữ cảnh giao tiếp của từng ngôn ngữ có khác biệt rõ rệt. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quan trọng cho việc ứng dụng truyện cười vào giảng dạy ngôn ngữ và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo với khảo sát định lượng và mở rộng kho dữ liệu.

Từ khóa: đa nghĩa, truyện cười, lý thuyết quan yếu, hài hước

POLYSEMY IN VIETNAMESE AND ENGLISH JOKES
FROM THE PERSPECTIVE OF RELEVANCE THEORY

Abstract: This study investigates polysemy as an important linguistic-pragmatic mechanism in creating humorous effects in Vietnamese and English jokes from the perspective of Relevance Theory proposed by Sperber and Wilson (1986/1995). Using qualitative methods in combination with contrastive linguistic analysis and pragmatic analysis, the article examines 12 Vietnamese and English joke cases to clarify how polysemy is exploited to disrupt the hearer's expectations while optimizing the balance between cognitive effects and processing effort on the hearer's part. The findings show that although polysemy is a highly universal device in humorous communication, its operation and degree of reliance on cultural background knowledge and communicative context differ markedly between the two languages. On that basis, the study proposes important implications for the use of jokes in language teaching and suggests directions for further research through quantitative investigation and an expanded data set.

Keywords: polysemy, jokes, Relevance Theory, humor

Nhận bài: 13/10/2025

Phản biện: 12/11/2025

Duyệt đăng: 17/11/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hài hước là một hiện tượng giao tiếp đa diện, vừa mang tính giải trí, vừa biểu thị cấu trúc tư duy và văn hóa. Một trong những cách hiệu quả để tạo nên tính hài hước là sử dụng thủ pháp đa nghĩa. Đặc biệt, trong truyện cười, đa nghĩa thường được sử dụng để tạo ra nghịch lý hoặc sự chuyển nghĩa bất ngờ, từ đó kích hoạt hiệu ứng hài hước thông qua sự chênh lệch giữa kỳ vọng ngữ dụng và cách hiểu thực tế.

Hiện tượng đa nghĩa và cơ chế tạo hài trong ngôn ngữ đã được nghiên cứu trong nhiều hướng tiếp cận ngữ dụng học, nổi bật nhất là mô hình hợp tác hội thoại dựa trên các phương châm hội thoại của Paul Grice. Trong khuôn khổ nguyên tắc hợp tác trong hội thoại của Grice, hài hước thường được tạo ra khi người nói cố ý vi phạm các phương châm hội thoại để tạo ra hàm ý (Grice, 1975; Thomas, 1995). Tuy nhiên, mô hình này tỏ ra hạn chế khi xử lý những trường hợp phức tạp về mặt nhận thức vì chưa tính đến đầy đủ vai trò của ngữ cảnh, tri thức và văn hóa hay khả năng suy luận của người tiếp nhận.

Vì vậy, trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã có xu hướng chuyển dịch từ mô hình của Grice sang Lý thuyết Quan yếu, vốn coi giao tiếp là một quá trình trực chỉ - suy ý, trong đó người nghe tìm kiếm một cách hiểu đạt mức quan yếu tối ưu, tức là cân bằng giữa nỗ lực xử lý thông tin và hiệu quả nhận thức (Sperber & Wilson 1986/1995). Lý thuyết Quan yếu có ưu thế phân tích rõ ràng hơn trong việc giải thích các hiện tượng hài ngôn ngữ phức tạp, vì mô hình lý thuyết này không chỉ xem hài hước là sản phẩm của việc phá vỡ quy tắc mà còn là kết quả của quá trình suy diễn tinh vi, gắn chặt với kiến thức nền văn hóa, sự liên tưởng, và ngữ cảnh cụ thể của giao tiếp.

Trong bối cảnh nghiên cứu hiện nay, các công trình tập trung vào hiện tượng đa nghĩa trong truyện cười từ nhìn của Lý thuyết Quan yếu còn tương đối ít. Vì vậy, để khắc phục khoảng trống nêu trên, bài viết nhằm khám phá cách thức mà đa

nghĩa được vận dụng như một công cụ tạo ra tính hài hước, cũng như cơ chế nhận thức đằng sau hiệu ứng hài hước dưới góc nhìn của Lý thuyết Quan yếu trong truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết quan yếu

Lý thuyết quan yếu (Relevance Theory) được phát triển bởi Dan Sperber và Deirdre Wilson vào những năm 1980, là một khung ngữ dụng học nhận thức nhằm giải thích cách con người giao tiếp và hiểu thông tin trong các bối cảnh giao tiếp.

2.1.1. Giao tiếp trực chỉ - suy ý

Trái ngược với mô hình giao tiếp truyền thống chỉ nhấn mạnh vào hoạt động mã hóa và giải mã thông điệp, Sperber & Wilson (1986) chủ trương giới thiệu một mô hình giao tiếp dựa trên suy ý, trong đó, thông tin được giải mã chỉ đóng vai trò là bằng chứng đầu vào giúp người nghe suy ra ý định thực sự của người nói. Sperber & Wilson (1986) nhấn mạnh rằng nghĩa được mã hóa và ý nghĩa dự định của người nói luôn tồn tại một khoảng cách đáng kể, và khoảng cách này chỉ có thể được lấp đầy bằng suy ý.

2.1.2. Hai nguyên tắc quan yếu

Hai nguyên tắc cơ bản của lý thuyết quan yếu là nguyên tắc quan yếu nhận thức và nguyên tắc quan yếu giao tiếp. Nguyên tắc quan yếu nhận thức được hiểu là cách mà trí óc con người được tổ chức sao cho có xu hướng tối đa hóa tính liên quan, tức là để thu được hiệu quả nhận thức lớn nhất với nỗ lực xử lý ít nhất. Nguyên tắc quan yếu giao tiếp cho rằng mọi kích thích giao tiếp trực chỉ đều tạo ra kỳ vọng về tính liên quan tối ưu, có nghĩa là chúng sẽ đủ liên quan để biện minh cho nỗ lực tham gia vào quá trình xử lý thông tin của người nhận và đó là kích thích quan yếu nhất mà người nói có khả năng tạo ra, phù hợp với năng lực và sở thích của họ. Billy Clark (2013) giải thích rằng mức độ quan yếu tăng khi nỗ lực xử lý thông tin giảm và hiệu quả nhận thức tăng.

2.1.3. Hiện ngôn và hàm ngôn

Sperber & Wilson (1986) phân biệt hai tầng nghĩa trong giao tiếp: hiện ngôn (là ý nghĩa được mã hóa và được người nghe phát hiện thông qua quá trình giải mã hình thức logic kết hợp với bổ sung ngữ cảnh), và hàm ngôn (là ý nghĩa được ngụ ý, không được biểu đạt trực tiếp bởi người nói, nhưng có thể được suy luận bởi người nghe trong ngữ cảnh cụ thể của cuộc hội thoại). Lý thuyết Quan yếu cũng mở rộng vai trò của hiện ngôn để bao gồm cả những ý nghĩa mà Grice coi là hàm ngôn hội thoại khái quát (Levinson, 1983; Carston, 2002).

2.1.4. Hiệu lực đối với ngữ cảnh

Wilson và Sperber (1986; trích dẫn trong Đỗ Hữu Châu, 2007) xem hiệu lực đối với ngữ cảnh là điều kiện cốt lõi tạo nên tính quan yếu. Một phát ngôn càng làm thay đổi, củng cố hoặc mở rộng giả thuyết của người nghe thì càng quan yếu.

2.1.5. Khái niệm tạo dựng tức thì

Trong Lý thuyết Quan yếu của Sperber và Wilson, khái niệm được mã hóa của một từ ngữ không cố định, bất biến mà luôn được điều chỉnh và làm giàu thêm tùy thuộc vào từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Chính vì vậy, các tác giả này đề xuất khái niệm tạo dựng tức thì (ad hoc concept) nhằm giải thích việc người nghe xây dựng ngay tại thời điểm diễn giải phát ngôn một khái niệm ngữ cảnh hóa mới dựa trên khái niệm được mã hóa của từ.

2.2. Hiện tượng đa nghĩa

2.2.1. Định nghĩa

Theo Koskela và Murphy (2006), đa nghĩa là hiện tượng một đơn vị từ vựng duy nhất mang nhiều nghĩa có liên hệ ngữ nghĩa với nhau. Đa nghĩa phản ánh khả năng linh hoạt của ngôn ngữ trong việc chuyển tải nhiều khái niệm thông qua một biểu thức ngôn ngữ duy nhất, đồng thời thể hiện sự sáng tạo và hiệu quả của việc tổ chức từ vựng. Tuy nhiên, chính sự đa dạng nghĩa này cũng là một nguồn gốc chính tạo nên sự hiểu lầm trong một số tình huống giao tiếp hoặc tạo điều kiện cho các hiệu ứng hài hước.

2.2.2. Các kiểu loại và cơ chế hình thành đa nghĩa

Nguyễn Thiện Giáp (2008) cho rằng, trong ngữ nghĩa học, có thể phân loại hiện tượng đa nghĩa thành bốn kiểu cơ bản: (1) nghĩa trực tiếp và nghĩa chuyển tiếp, (2) nghĩa đen và nghĩa bóng, (3) nghĩa chính và nghĩa phụ, (4) nghĩa gốc và nghĩa phái sinh (đây là kiểu cơ bản nhất). Theo quan điểm này, đa nghĩa là hệ quả của quá trình biến đổi và phát triển nghĩa, trong đó, vỏ âm thanh của một từ không thay đổi nhưng nội dung biểu đạt được mở rộng, hoặc chuyển đổi sang một đối tượng khác.

2.3. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên việc phân tích 12 truyện cười sử dụng yếu tố đa nghĩa theo khung Lý thuyết Quan yếu (Sperber & Wilson, 1986/ 1995), nghiên cứu đã phát hiện sự tương đồng và khác biệt trong chiến lược tạo ra tiếng cười từ thủ pháp đa nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Anh như sau:

2.3.1. *Tương đồng trong cách sử dụng đa nghĩa để tạo hài trong truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh dưới góc nhìn của Lý thuyết Quan yếu*

2.3.1.1. *Đa nghĩa và cơ chế phá vỡ kỳ vọng trong việc tạo hiệu ứng hài*

Cả trong tiếng Việt và tiếng Anh, từ đa nghĩa được sử dụng như một công cụ gây mơ hồ có chủ đích. Người tiếp nhận khởi đầu bằng một kỳ vọng ngữ nghĩa mặc định, nhưng sau đó nhận ra rằng kỳ vọng đó không mang lại hiệu quả nhận thức tối ưu, dẫn đến việc người nghe phải kích hoạt một nghĩa thay thế. Tiếng cười thường nảy sinh từ sự mất cân bằng giữa kỳ vọng ngữ nghĩa ban đầu và diễn giải thực tế, tạo nên hiệu ứng bất ngờ và hài hước nhờ sự chuyển nghĩa đột ngột.

Ví dụ:

A: What do you call a person who puts you in touch with the spirit world?

B: A bartender.

Từ “spirit” là một từ đa nghĩa. Ban đầu, người A mặc định hiểu “spirit world” là “thế giới linh hồn”. Tuy nhiên, người B đánh lạc hướng ngữ dụng bằng cách hiểu “spirit” là rượu mạnh. Câu trả lời của người B hoàn toàn vượt khỏi khung kỳ vọng ban đầu, tạo nên một cú đảo nghĩa bất ngờ.

2.3.1.2. *Cân bằng giữa nỗ lực diễn giải và hiệu quả nhận thức*

Lý thuyết Quan yếu chỉ ra rằng mọi hành vi giao tiếp đều nhằm tìm kiếm sự cân bằng giữa nỗ lực xử lý thông tin và hiệu quả nhận thức. Trong cả hai ngôn ngữ, thủ pháp đa nghĩa đều buộc người tiếp nhận phải gia tăng nỗ lực để đánh giá lại nghĩa kỳ vọng ban đầu, tái cấu trúc bối cảnh giao tiếp và nhận diện cú chơi chữ và ý nghĩa hài hước ẩn sau phát ngôn. Tuy nhiên, khi nỗ lực diễn giải thành công, người tiếp nhận đạt được một lượng hiệu quả nhận thức dương lớn kèm theo cảm giác thỏa mãn tri nhận, dẫn đến kích hoạt tiếng cười. Đây là một cơ chế hài phổ quát trong cả hai ngôn ngữ.

Ví dụ:

Diner: Do you serve crabs?

Waiter: We serve anyone, sir.

Ban đầu, người tiếp nhận xây dựng kỳ vọng rằng “crabs” là món ăn, và “serve” mang nghĩa ẩm thực. Tuy nhiên, bồi bàn đánh lạc hướng bằng cách nhân cách hóa “crabs” thành khách hàng, khiến từ “serve” bị tái phân bổ nghĩa theo hướng phục vụ người. Điều này buộc người nghe gia tăng nỗ lực suy diễn, vượt qua nghĩa hiển ngôn, để nhận ra cú chơi chữ đầy phi lý nhưng hài hước. Đổi lại, hiệu quả nhận thức tăng mạnh khi người tiếp nhận đạt được cảm giác thỏa mãn tri nhận, dẫn đến kích hoạt tiếng cười.

2.3.1.3. *Sự chênh lệch giữa nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn*

Một điểm chung nổi bật là cả truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh đều khai thác sự nhập nhằng giữa nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn. Cả người nói lẫn người tiếp nhận đều tham gia vào quá trình tạo nghĩa không đơn thuần chỉ dựa vào từ ngữ bề mặt mà bằng suy luận dựa trên ngữ cảnh, tri thức nền và cấu trúc kỳ vọng.

Ví dụ:

Bác sĩ: Kết quả xét nghiệm cho thấy cậu chỉ bị thiếu chất thôi, đừng lo.

Thỏ: Em bị thiếu chất gì ạ?

Bác sĩ: Chất xám.

Ban đầu, trong ngữ cảnh khám bệnh, người nghe mặc định hiểu từ “chất” theo nghĩa dinh dưỡng (hiển ngôn). Tuy nhiên, khi bác sĩ nói Thỏ thiếu “chất xám”, người tiếp nhận phải tái định hướng diễn giải, chuyển sang nghĩa bóng chỉ trí tuệ. Điều này tạo ra bất ngờ và hiệu ứng hài hước khi người nghe nhận ra người nói đang ngầm chế giễu sự ngốc nghếch của Thỏ.

2.3.2. *Sự khác biệt trong cách khai thác đa nghĩa giữa truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh dưới góc nhìn của Lý thuyết Quan yếu*

2.3.2.1. *Khác biệt về loại đa nghĩa được khai thác trong hai ngôn ngữ*

Truyện cười tiếng Anh thiên về đa nghĩa nội tại trong từ vựng, nơi một từ có thể mang nhiều nghĩa nhưng đều thuộc về cùng một trường từ vựng, hoặc có quan hệ nghĩa lỏng lẻo và sự chuyển đổi giữa các nghĩa có thể xảy ra mà không cần quá nhiều bối cảnh hỗ trợ. Ví dụ: “I used to be a baker, but I couldn’t make enough dough to rise to the occasion.” (“dough” = bột nhào bánh và tiền bạc). Ngược lại, truyện cười tiếng Việt thường khai thác đa nghĩa theo kiểu nghĩa gốc – nghĩa phái sinh hoặc giữa nghĩa đen và nghĩa bóng có gắn với bối cảnh dân gian hoặc khẩu ngữ. Các nghĩa không chỉ khác nhau về chức năng ngữ pháp hay ngữ nghĩa, mà còn khác biệt cả về tầng văn hóa - tri nhận. Ví dụ: “cắm” có thể hiểu là “cắm điện” hoặc “đặt đồ vật lại làm tin để vay tiền hoặc mua chịu”.

2.3.2.2. *Đặc trưng văn hóa - tri nhận chi phối cách tạo ra và tiếp nhận hài*

Theo Lý thuyết Quan yếu, để đạt được sự diễn giải mang tính quan yếu tối ưu, người tiếp nhận phải huy động các nguồn tri thức bách khoa sẵn có nhằm xây dựng lại ngữ cảnh giao tiếp phù hợp (Sperber & Wilson, 1995). Truyện cười tiếng Anh thường khai thác các kiến thức phổ quát như kiến thức khoa học cơ bản (no atmosphere on

the moon), kiến thức nghề nghiệp (accountants – accounts), từ vựng (spirit – alcohol). Ngược lại, truyện cười tiếng Việt đòi hỏi người tiếp nhận phải huy động kiến thức văn hóa địa phương, ví dụ tri thức nền về phong tục, lối sống bản địa (“cắm” đồ là một hành động thường xảy ra khi gặp khó khăn về kinh tế), lối nói ẩn dụ (“chất xám” = trí tuệ) hoặc khẩu ngữ (“đỡ đần”). Các tri thức này không mang tính phổ quát, đòi hỏi người tiếp nhận phải là thành viên của nền văn hóa bản địa hoặc có trải nghiệm đủ sâu để hiểu được các khung ý niệm dân gian được gọi lên từ cách dùng từ.

2.4. Ứng dụng sự phạm trong dạy học ngôn ngữ

Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy việc khai thác hiện tượng đa nghĩa trong truyện cười tiếng Việt và tiếng Anh không chỉ có giá trị về mặt ngôn ngữ học đối chiếu, mà còn mang đến những gợi ý thiết thực cho hoạt động giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh như ngoại ngữ. Dưới đây là một số khuyến nghị cụ thể:

2.4.1. Phát triển năng lực ngữ dụng thông qua truyện cười

Hiểu và phân tích truyện cười đa nghĩa yêu cầu người học thực hiện các thao tác ngữ dụng phức tạp như xác định hàm ngôn, phát hiện mâu thuẫn kỳ vọng, và điều chỉnh chiến lược diễn giải. Do đó, việc sử dụng truyện cười chứa yếu tố đa nghĩa là công cụ hiệu quả để rèn luyện năng lực ngữ dụng (pragmatic competence) – một trong những năng lực cốt lõi trong Khung năng lực ngôn ngữ châu Âu CEFR (Council of Europe, 2020).

2.4.2. Tăng cường nhận thức về hiện tượng đa nghĩa trong từ vựng

Đa nghĩa là một trong những nguyên nhân phổ biến gây hiểu lầm khi học ngoại ngữ. Tuy nhiên,

người học thường chỉ được giới thiệu nghĩa cơ bản mà ít được hướng dẫn nhận diện và xử lý đa nghĩa trong giao tiếp. Việc tập nhận diện và phân tích đa nghĩa sẽ giúp người học giao tiếp thành công hơn.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn có hệ thống về hiện tượng đa nghĩa như một cơ chế tạo hài trong truyện cười dân gian tiếng Việt và tiếng Anh dưới góc nhìn của Lý thuyết Quan yếu. Cả hai đều tuân theo cơ chế tối ưu hóa tính quan yếu, dẫn đến việc người nghe chuyển từ diễn giải mặc định sang diễn giải mang tính quan yếu tối ưu. Tuy nhiên, hai hệ thống ngôn ngữ lại khai thác đa nghĩa theo hai cách tiếp cận khác nhau.

Trong khi truyện cười tiếng Anh ưu tiên sự rõ ràng ngôn ngữ và cấu trúc từ vựng, tạo nên tiếng cười nhờ lập luận logic và cú twist ngữ nghĩa theo kiểu hài trí tuệ, tương đối độc lập so với ngữ cảnh, thì truyện cười tiếng Việt lại ưu tiên ngữ cảnh xã hội và văn hóa bản địa, trong đó sử dụng đa nghĩa như công cụ biểu đạt kinh nghiệm, văn hóa nội tại, tạo nên tiếng cười từ sự lệch pha tri nhận trong đời sống quen thuộc. Do đó, kênh tri nhận - xã hội mà người tiếp nhận phải huy động để đạt đến sự diễn giải tối ưu rất khác nhau, phản ánh đặc điểm văn hóa, lịch sử, và tư duy ngôn ngữ đặc thù của mỗi cộng đồng.

Đáng chú ý, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc đưa truyện cười vào lớp học không chỉ tăng tính hấp dẫn mà còn giúp phát triển các năng lực ngôn ngữ cần thiết như tư duy phản biện, năng lực suy luận ngữ dụng và khả năng xử lý nghĩa mơ hồ, vốn là những kỹ năng rất cần thiết trong giao tiếp ngôn ngữ thứ hai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Carston, R. (2008). *Thoughts and utterances: The pragmatics of explicit communication*. John Wiley & Sons.
- Clark, B. (2013). *Relevance theory*. Cambridge University Press.
- Council of Europe. *Council for Cultural Co-operation. Education Committee*. Modern Languages Division. (2001). *Common European framework of reference for languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.
- Do, H. C. (2007). *Ngữ dụng học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. In P. Cole & J. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics* (Vol. 3, pp. 41–58). New York: Academic Press.
- Levinson, S. C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge university press.
- Nguyễn Thiện Giáp. (n.d.). *Dẫn luận ngôn ngữ học (Tái bản lần thứ 14)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Sperber, D., & Wilson, D. (1986). *Relevance: Communication and cognition (Vol. 142)*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Sperber, D., & Wilson, D. (1986). *Relevance: Communication and Cognition*. Wiley-Blackwell, Oxford and Harvard University Press, Cambridge MA (2nd edn 1995)
- Thomas, J. A. (2014). *Meaning in interaction: An introduction to pragmatics*. Routledge.